

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TỪ THỰC TRẠNG TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN TRUNG QUỐC ĐANG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THỬ NGHIỆM MỘT GIẢI PHÁP HỒ XUÂN MAI* - HEXUEJIAO (HÀ TUYẾT GIÁO)**

TÓM TẮT: Kết quả khảo sát hai học phần *nghe-nói* và *viết* của 29 sinh viên Trung Quốc năm 3, ngành Việt Nam học năm học 2023-2024 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy thực trạng tiếng Việt của đối tượng này chưa như mong muốn. Ở học phần *nghe-nói* 3 chỉ 5 sinh viên đạt mức độ trung bình-khá còn với học phần *viết* 3 thì 19 sinh viên đạt mức độ trung bình-khá; 6 sinh viên đạt mức độ tốt. Như vậy, khoảng cách giữa hai kỹ năng ngôn ngữ của những sinh viên này là khá lớn. Những sinh viên này đã học tiếng Việt trước khi sang Việt Nam, nhiều trình độ khác nhau: mới biết đọc, biết viết tiếng Việt; đã học và sử dụng tiếng Việt tốt; đã tốt nghiệp một khoa/ ngành về Việt Nam còn nếu tính tròn thì tới thời điểm khảo sát (tháng 1/2024), những sinh viên này đã ở Việt Nam 3 năm, tức sống và học tập trong môi trường ngôn ngữ đích 36 tháng. Đây là thời gian để một đứa trẻ học nói và nói hoàn chỉnh. Nhưng với kết quả như trên thì cần phải suy nghĩ lại.

TỪ KHÓA: tiếng Việt; sinh viên Trung Quốc; năng lực; kỹ năng; trình độ.

NHẬN BÀI: 23/08/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/10/2024

1. Dẫn nhập

1.1. Đầu năm học 2023-2024, chúng tôi được mời dạy tiếng Việt cho 4 lớp Việt Nam học, năm 3, cho hai trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh; một công lập (Trường Đại học Tôn Đức Thắng) và một tư thục (trường không đồng ý nêu tên). Cả 4 lớp này đều do những giảng viên có thâm niên giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đảm nhận. Vì đây là giai đoạn chuyên ngành nên lớp không quá đông; nhiều nhất là sinh viên (sv) Trung Quốc, tổng cộng 29 sinh viên: Trường Đại học Tôn Đức Thắng là 11 và trường còn lại là 18¹. Sinh viên các quốc gia khác như Úc, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v. đều rất ít, chỉ một vài người cho nên chúng tôi không khảo sát. Cần nói thêm là tính chung thì đây là học kỳ 6, tức năm 3. Thật ra, trong số này có nhiều sinh viên học lại hoặc đang học năm 4 nhưng trước đó chưa học những học phần này. Chẳng hạn, trong số 29 sinh viên Trung Quốc thì 6 người đang học năm 4, trong đó có 3 người học lại; 2 người trước đó chưa đăng ký và 1 người bảo lưu một năm.

Ở trường tư thục, chúng tôi được phân công quản lý tình hình học của lớp để làm cơ sở xây dựng bộ Giáo trình Tiếng Việt và Giáo trình Việt Nam học cho những năm tiếp theo.

1.2. Nội dung chúng tôi khảo sát là môn tiếng Việt, cụ thể là hai học phần *nghe-nói* 3 và *viết* 3. Những học phần khác chúng tôi không trực tiếp giảng dạy nên không khảo sát.

Về cơ cấu đề thi và phương pháp, mỗi học phần, chúng tôi có 3 đề và sinh viên phải thực hiện đủ cả 3 đề này: 01 đề cho trước một tuần, sinh viên chuẩn bị sẵn, khi vào phòng thi thì sinh viên có nhiệm vụ nói hoặc/ và viết lại (không nhìn văn bản); 01 đề sinh viên chọn tại chỗ theo hình thức bốc thăm sau đó thực hiện yêu cầu đã ghi sẵn (không có thời gian chuẩn bị); và 01 đề tự do. Đề bốc thăm là vì đã có đề chuẩn bị ở nhà; đồng thời mỗi sinh viên có riêng một đề, không ai trùng nhau. Với loại đề tự do, sinh viên tự do viết/ nói bất cứ đề tài hay lĩnh vực nào, thể loại gì trong thời gian quy định và đáp ứng được các yêu cầu về nghĩa và sử dụng được-tốt tiếng Việt là đạt yêu cầu. Đây chính là thử sự phản xạ ngôn ngữ của người học. Nói tự do thì chúng tôi thống nhất là mỗi giám khảo sẽ “nhập vai” tự nhiên bằng cách hỏi những vấn đề không liên quan môn học, bài học. Chẳng hạn, chúng tôi giả vờ hỏi về màu áo, sở thích ăn mặc; trên đường tới trường có bị kẹt xe/ trở ngại gì không, v.v. Đây chính là cách tốt nhất nhằm đánh lạc hướng là sinh viên đang thi để loại bỏ tâm lý ức chế, căng thẳng

*TS; Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ; Email: xuanmainam@yahoo.com

**NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM; Email: hexuejiao1221@163.com

ở sinh viên. Stephen Krashen gọi đây là “học chủ động, kết quả chủ động” (Active learning, proactive results) trong giả thuyết đầu tiên của ông “Học tập-Tiếp thu” (The Learning-Acquisition Hypothesis)².

1.3. Về hình thức khảo sát, với học phần viết, sinh viên phải viết thành văn bản. Chúng tôi chấm và tính điểm trung bình cả 3 bài để công bố cho sinh viên biết. Kỹ năng viết gồm các tiêu chí như tốc độ viết; số câu đúng (câu có nghĩa và có nghĩa trong văn bản; đúng chính tả; sử dụng từ đúng); nghĩa văn bản; số sinh viên viết được từ 5 câu đúng trở lên. Sinh viên có 30 phút/ đề để viết. Với học phần nghe-nói chúng tôi cũng tiến hành tương tự. Tuy nhiên, vì là nghe-nói nên chúng tôi không tính số câu sinh viên nói được (kể cả đề cho trước về nhà) mà tính mức độ lưu loát; tốc độ nói; thực tế diễn đạt (lỗi diễn đạt: lặp lại/ không lặp lại, sử dụng từ: đúng/ sai, dư/ thiếu; phù hợp/chưa phù hợp; phát âm) và tâm lý nói (thoải mái, tự nhiên/ công thức, hình thức). Thời lượng cho kỹ năng nghe-nói là 10 phút/ đề.

1.4. Công cụ đánh giá của chúng tôi là bảng Rubric do chúng tôi thiết kết và các khoa duyệt. Điểm thành phần của bảng công cụ này được tính từ 0 đến 1,5 điểm tùy vào từng kỹ năng. Chẳng hạn, với kỹ năng nói, chúng tôi có các tiêu chí như nói được/ không được; lưu loát/ áp úng; nhanh/ chậm/ trung bình; sử dụng từ; lặp từ; phát âm, v.v. Với kỹ năng viết, thang điểm, tiêu chí và phương pháp đánh giá cũng tương tự. Khi xây dựng bảng Rubric, chúng tôi đã tham khảo các điểm thành phần và tiêu chí đánh giá của các bảng công cụ đánh giá năng lực ngoại ngữ như “Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam” năm 2019 (sửa đổi) của Bộ Giáo dục-Đào tạo³; “American Council on the Teaching of Foreign Languages” của Hội đồng giảng dạy ngoại ngữ Hoa Kỳ, viết tắt là ACTFL⁴; “Common European Framework of References for Languages” của Hội đồng châu Âu, viết tắt là CEFR⁵; “Bảng Hướng dẫn khảo sát” (kỹ năng đọc-viết, nghe-hiểu của học sinh lớp 3,4,5) của nhóm tác giả Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê của Đại học Sư phạm TPHCM biên soạn⁶ và “Bộ Tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của sinh viên quốc tế” của các tác giả Nguyễn Chí Hòa-Vũ Đức Nghiệu⁷.

Mỗi sinh viên và mỗi học phần có riêng một bảng Rubric.

1.5. Chúng tôi đối chiếu kết quả giữa ba học phần *nghe-nói 1* và *viết 1*; *nghe-nói 2* và *viết 2* với học phần *nghe-nói 3* và *viết 3* thì thấy có mấy vấn đề: Một, kết quả nghe-nói của 29 sinh viên người Trung Quốc không khác biệt nhiều sau mỗi lần thi nhưng kỹ năng viết thì hoàn toàn thay đổi theo hướng rất tích cực. Vì sao có thực trạng này?

2. Kết quả khảo sát, so sánh với kết quả của cùng học phần năm 1 và năm 2

2.1. Học phần nghe-nói 3

a. Đề cho trước về nhà: “Anh/ chị hãy chuẩn bị một văn bản nói về một cảnh đẹp ở Việt Nam”.

	Tốc độ nói			Diễn đạt			Tâm lý nói		
	Tốt	TB	Chưa đạt	Tốt	TB	Chưa đạt	Tốt	TB	Chưa đạt
Nghe-nói 1	0 sv	4 sv	25 sv	0 sv	7 sv	22 sv	18 sv	11 sv	0 sv
Nghe-nói 2	0 sv	7 sv	22 sv	3 sv	5 sv	21 sv	23 sv	6 sv	0 sv
Nghe-nói 3	3 sv	11sv	15 sv	3 sv	5 sv	21 sv	29 sv	0 sv	0 sv

b. Đề bốc thăm tại phòng thi

	Tốc độ nói			Diễn đạt			Tâm lý nói		
	Tốt	TB	Chưa đạt	Tốt	TB	Chưa đạt	Tốt	TB	Chưa đạt

Nghe-nói 1	4 sv	9 sv	16 sv	4 sv	11 sv	14 sv	9 sv	11 sv	9 sv
Nghe-nói 2	7 sv	12 sv	10 sv	3 sv	5 sv	21 sv	14 sv	15 sv	0 sv
Nghe-nói 3	3 sv	11sv	15 sv	3 sv	5 sv	21 sv	29 sv	0sv	0 sv

c. Đề nói tự do

	Tốc độ nói			Diễn đạt			Tâm lí nói		
	Tốt	TB	Chưa đạt	Tốt	TB	Chưa đạt	Tốt	TB	Chưa đạt
Nghe-nói 1	0 sv	1 sv	28 sv	0 sv	3 sv	26 sv	13 sv	11 sv	5 sv
Nghe-nói 2	0 sv	7 sv	22 sv	3 sv	9 sv	17 sv	19 sv	10 sv	0 sv
Nghe-nói 3	5 sv	14sv	10 sv	5 sv	18sv	6 sv	29 sv	0sv	0 sv

Nhận xét:

- Sau 3 năm học tiếng Việt, trong môi trường ngôn ngữ đích, nhưng trong số 29 sinh viên người Trung Quốc, chỉ 5 sinh viên nói ở mức độ tốt, còn lại từ trung bình trở xuống. Như vậy, năng lực nói tiếng Việt của đối tượng này thực sự chưa tốt. Nói là yêu cầu đầu tiên đối với con người và bất cứ người nào học ngôn ngữ thứ hai. Thời gian học nói như vậy là nhiều nhưng kết quả là rất đáng suy nghĩ.

- Nếu để ý, số sinh viên nói tốt rơi vào đề tự do, tức là nói không theo khuôn mẫu, quy ước. Nói cách khác, đây là ngôn ngữ tự nhiên, phù hợp với quy luật và đặc điểm thụ đắc ngôn ngữ của con người nói chung. Stephen Krashen gọi đây là “dạy tích cực, học tích cực”⁸. Theo đó, khi không phải tuân theo các quy tắc, quy định chuẩn mực của ngôn ngữ giáo dục, con người tự do thể hiện suy nghĩ của mình thì khả năng đạt tới mức độ hoàn hảo của ngôn ngữ rất cao. Ngược lại, nếu phải tập trung chú ý các quy tắc ngữ pháp, các chuẩn mực diễn đạt thì chính những quy định đó đã chi phối, khiến cho chúng ta sử dụng ngôn ngữ ở mức độ thấp nhất⁹. Nếu cho rằng học ngôn ngữ thứ hai sau tiếng mẹ đẻ như một đứa trẻ tập nói, thì cả người dạy lẫn người học nên chú ý lột bỏ tất cả những quy tắc ngôn ngữ, quy tắc diễn đạt; chỉ để lại tinh thần diễn đạt. Lúc đó chúng ta đạt hiệu quả cao trong thụ đắc ngôn ngữ. Ngược lại, nếu phải tuân thủ những quy tắc ngôn ngữ, người học chỉ có thể đạt được một kĩ năng là lắp ghép các kí hiệu để diễn đạt. Sau đó, chúng ta sẽ quên tất cả. Thực trạng của cái gọi “tái mù chữ” ở Việt Nam sau một thời gian phổ cập là một điển hình. Nói cách khác, khi chúng ta tập trung cho mục đích nói, các tiêu chí và kĩ năng ngôn ngữ bị đẩy xuống hàng thứ yếu, hiệu quả ngôn ngữ sẽ ở mức cao nhất. Các tiêu chí và kĩ năng ngôn ngữ sẽ dần được khắc phục trong quá trình sử dụng ngôn ngữ sau này.

2.2. Học phần viết 3

So với nghe-nói, kết quả học phần viết của 29 sinh viên người Trung Quốc tương đối khả quan hơn: 19/29 sinh viên đạt loại trung bình-khá và 6 sinh viên đạt loại tốt. Điều đáng nói là nếu so với học phần viết 1 và 2, học phần viết 3 đã có sự thay đổi ngoài mong đợi. Còn nếu so với yêu cầu thì cần phải suy nghĩ thêm.

a. Đề cho trước về nhà: “Anh/ chị hãy viết một đoạn văn nói về giao thông ở Thành phố Hồ Chí Minh”. Kết quả:

- Tốc độ viết: 11 sv viết tốt; 6 sv viết trung bình; 12 sv viết chưa đạt.

- Số câu viết đúng: có 14 sv viết được từ 10 câu đúng trở lên.
- Nghĩa văn bản: 14/29 bài đáp ứng được các yêu cầu về nghĩa.

b. Đề bốc thăm tại phòng thi. Kết quả:

- Tốc độ viết: 9 sv viết tốt; 16 sv viết trung bình; 4 sv viết chưa đạt.
- Số câu viết đúng: có 11 sv viết được từ 10 câu đúng trở lên.
- Nghĩa văn bản: 16/29 bài đáp ứng được các yêu cầu về nghĩa.

c. Đề viết tự do. Kết quả:

- Tốc độ viết: 13 sv viết tốt; 16 sv viết trung bình.
- Số câu viết đúng: có 15 sv viết được từ 10 câu đúng trở lên.
- Nghĩa văn bản: 14/29 bài đáp ứng được các yêu cầu về nghĩa.

Nhận xét:

- Cả hai đề nói và viết cho trước để sinh viên chuẩn bị đều có kết quả không cao hơn so với đề bốc thăm và đề tự do. Cả nói và viết tự do đều cho thấy nếu phát triển theo hướng này thì kết quả sẽ khả quan hơn.

- Kỹ năng viết tốt hơn sau mỗi học kỳ nhưng thật ra chỉ mới một nửa trong tổng số 29 sinh viên thì kết quả đó vẫn chưa đạt.

- Đang học năm 3 mà tốc độ viết văn bản như trên là rất chậm.

3. Từ thực tế, tiến hành thử nghiệm

3.1. Những nghi vấn

Vì sao có thực trạng trên? Để lí giải, chúng tôi nghĩ tới những khả năng sau: (1) năng lực của giảng viên chưa đạt; (2) nội dung và chương trình chưa đáp ứng được đặc điểm của người nước ngoài khi học tiếng Việt; (3) những khó khăn khi thụ đắc ngôn ngữ thứ hai; (4) những yếu tố thuộc học viên; (5) phương pháp giảng dạy chưa phù hợp.

Khả năng thứ nhất bị loại bỏ vì tất cả những giảng viên được phân công dạy cho sinh viên, học viên nước ngoài đều được chúng tôi cân nhắc rất kĩ về năng lực chuyên môn, kinh nghiệm/ thâm niên. Tất cả chúng tôi đều đã có thâm niên trên ba mươi năm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; được sàng lọc rất kĩ qua từng học kì và đều là những người học chuyên ngôn ngữ. Cho nên, yếu tố giảng viên được loại.

Khả năng thứ hai cũng bị loại bỏ vì nội dung cung cấp cho người học được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tài liệu trong và ngoài nước; được hội đồng khoa học các cấp thẩm định độc lập; được điều chỉnh, bổ sung hàng năm nên không thể không phù hợp với người nước ngoài. Còn chương trình giảng dạy thì chúng tôi tham khảo từ các hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chuyên ngành tiếng Việt bậc Đại học cho nên đó cũng không phải là nguyên nhân của thực trạng.

Nguyên nhân thứ ba tuy là nguyên nhân bên trong nhưng không thể trở thành nguyên nhân chính khi những đối tượng này đã học tiếng Việt từ trước khi tới Việt Nam; được học 36 tháng ở Việt Nam và được sống trong môi trường ngôn ngữ đích thì những khó khăn về ngôn ngữ đã được khắc phục ngay từ đầu.

Có thể những yếu tố thuộc học viên là nguyên nhân chính nhưng cần phải xem xét nghiêm túc bởi không phải học viên nào cũng như nhau, vậy tại sao kết quả lại gần như giống nhau?

Cuối cùng, chúng tôi trở lại vấn đề phương pháp và mục tiêu. Nếu một trong hai yếu tố này bị xác định sai thì kết quả sẽ không như mong muốn. Từ nhận định này, chúng tôi đã quyết định áp dụng phương pháp riêng của chúng tôi như đã công bố trong những công trình trước đây¹⁰.

3.2. Thử nghiệm

3.2.1. Cách thức tiến hành

- Từ kết quả có được, chúng tôi tiến hành thử nghiệm: đối với 11 sinh viên học ở Trường Đại học Tôn Đức Thắng, tiếng Việt được dạy theo hướng giao tiếp xã hội còn viết là thứ yếu (nhóm 1); 18 sinh viên còn lại thì một nửa được dạy theo hướng là hoàn thành văn bản viết là chính (nhóm 2); nửa còn lại vừa hoàn thành văn bản viết, vừa hoàn thành văn bản nói. Thời gian thử nghiệm là 10 tuần (từ

ngày 15 tháng 3 đến ngày 30-5/2024). Số tiết học của cả 3 nhóm như nhau. Mỗi tuần chúng tôi kiểm tra một lần. Điểm thành phần cũng được đánh giá qua bảng Rubric. Như vậy mỗi sinh viên có 10 lần kiểm tra. Sinh viên không được biết trước nội dung kiểm tra. Thời lượng kiểm tra giống nhau¹¹.

- Cơ cấu đề kiểm tra cũng như trong (1), tức cũng 3 đề nhưng các yêu cầu có sự điều chỉnh nhằm đạt mục đích theo đánh giá. Như vậy, nhóm 1 được yêu cầu nói nhiều hơn về cả nội dung lẫn phạm vi, lĩnh vực. Đồng thời, dung lượng nói của nhóm này cũng được điều chỉnh nhiều hơn. Với nhóm 2, các kỹ năng viết, kỹ thuật viết, phương pháp viết được chúng tôi chú trọng, định hướng chiều sâu. Kết quả là văn bản viết của nhóm này rất hoàn chỉnh và gần như không phải sửa chữa, góp ý như sẽ thấy ở kết quả tuần 10 bên dưới. Với nhóm 3 thì yêu cầu được phân tán cho cả hai mục đích nên nhóm này vất vả hơn. Tuy là chia nhóm để đánh giá nhưng chúng tôi thống nhất không để sinh viên biết mục đích mà chỉ thông báo chung là phải tăng cường năng lực trong thời gian nói trên.

3.2.2. Kết quả

Vì giới hạn của một bài báo, chúng tôi chỉ trình bày kết quả của tuần 1 và tuần 10 để so sánh. Kết quả của 8 tuần còn lại dự kiến sẽ được trình bày trong bài viết có tên “So sánh năng lực tiếng Việt của sinh viên ba quốc gia Đông Bắc Á ngành Việt Nam học”. Sau khi hoàn chỉnh, chúng tôi sẽ gửi tạp chí.

Tuần 1

Nhóm 1

- Nói: 5/11 sv đạt loại khá; 6 sv đạt loại trung bình khá.
- Viết: 4/ 11 sv viết ở mức độ trung bình khá; 7 sv chưa đạt.

Nhóm 2

- Nói: 3/9 sv đạt loại trung bình-khá; 6 sv đạt loại trung bình.
- Viết: 5/ 9 sv viết ở mức độ trung bình khá; 4 sv chưa đạt.

Nhóm 3

- Nói: 4/9 sv đạt loại trung bình-khá; 5 sv đạt loại trung bình.
- Viết: 5/ 9 sv viết ở mức độ trung bình khá; 4 sv chưa đạt.

Tuần 10

Nhóm 1

- Nói: 9/11 sv đạt loại tốt; 2 sv đạt loại khá.
- Viết: 6/ 11 sv viết ở mức độ khá; 5 sv đạt loại trung bình.

Nhóm 2

- Nói: 6/ 9 sv viết ở mức độ trung bình khá; 3 sv chưa đạt.
- Viết: 9/9 sv đạt loại tốt.

Nhóm 3

- Nói: 6/9 sv đạt loại khá; 3 sv đạt loại trung bình.
- Viết: 5/ 9 sv viết ở mức độ khá; 4 sv chưa đạt.

Nhận xét:

- Năng lực nói tiếng Việt của nhóm 1 phát triển nhanh nhất, tốt nhất và khoảng cách giữa các kỹ năng không đáng kể.

- Nhóm 3 cũng có sự thay đổi rất tích cực mặc dù vẫn chưa thỏa mãn được yêu cầu đặt ra.

- Nhóm 2 đạt mức độ hoàn chỉnh nhất ở năng lực viết còn năng lực nói thì không thay đổi nhiều.

Như vậy, trong dạy và học một ngôn ngữ nói chung, nếu chúng ta tập trung phát triển kỹ năng nào thì năng lực của kỹ năng đó sẽ phát triển nhanh và tốt hơn.

4. Kết luận và khuyến nghị

- Dạy và học một ngoại ngữ, ở bất cứ cấp độ, trình độ nào thì việc xác định đúng mục tiêu và phương pháp là quan trọng nhất. Đó là con đường ngắn nhất và nhanh nhất để đạt được mục đích.

- Nếu để ý, chúng ta sẽ thấy 29 sinh viên người Trung Quốc học 36 tháng tiếng Việt trong môi trường ngôn ngữ đích nhưng kết quả chưa như mong muốn. Nhưng khi được học theo định hướng thì năng lực cho các kỹ năng sẽ được phát triển cao nhất, đầy đủ và hoàn thiện nhất.

- Như vậy, một người học ngôn ngữ thứ hai sau tiếng mẹ đẻ vẫn rất cần phải tuân thủ đặc điểm tiếp thu và thụ đắc ngôn ngữ ở loài người. Đó chính là phải hoàn thiện ngôn ngữ nói trước khi nghĩ tới các kỹ năng ngôn ngữ khác. Nếu vi phạm quy luật này, cả người học lẫn người dạy đều không đạt mục đích.

- Khi dạy tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài, chúng ta nên dành thời gian và tạo điều kiện để họ sử dụng tiếng Việt tự nhiên trước, nhiều nhất và sâu rộng nhất sau đó mới tập trung vào ngôn ngữ giáo dục-ngôn ngữ chuẩn mực. Biên soạn tài liệu giảng dạy, Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài cũng nên theo hướng này thì kết quả sẽ rất khả quan.

Chú thích:

¹Theo Tổng Lãnh sự quán Trung Quốc ở Thành phố Hồ Chí Minh thì con số này có thể nhiều hơn nhưng do họ đi học theo chương trình tự túc, tự do không khai báo nên khó kiểm soát.

² Stephen Krashen, “Second Language Acquisition”, Oxford: Pergamon Press, 1987.

³BGD, “Khung năng lực 6 bậc cho người Việt học ngoại ngữ”, ban hành tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.

⁴ Hội đồng giảng dạy ngoại ngữ Hoa Kỳ, “American Council on the Teaching Foreign Languages-ACTFL”, 1967.

⁵ Hội đồng châu Âu, “Common European Framework of References” (CEFR), 1984-1989.

⁶Bộ công cụ này dành đánh giá năng lực tiếng Việt của học sinh bậc Tiểu học. Do đó, chúng tôi chỉ tham khảo các tiêu chí, kỹ năng.

⁷Nguyễn Chí Hòa-Vũ Đức Nghiệu, “*Bộ Tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*”, NXB ĐHQG HN, 2015.

⁸Stephen Krashen, “Second language Acquisition” (Lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ-SLA), 1987.

⁹Khi biên soạn bộ Giáo trình Tiếng Việt cho người nước ngoài”, chúng tôi chú ý khía cạnh này.

¹⁰Xem thêm: Hồ Xuân Mai, a-“*Nói trước-viết sau*”-Một gợi ý trong giảng dạy ngoại ngữ, Tạp chí Khoa học Xã hội, số 4, 2023; b- *Từ một thực trạng, nghĩ về một giải pháp* (Qua khảo sát tại 5 điểm của Trường Tiểu học Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước), Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 7, 2022; c- *Sự khác biệt trong học tiếng giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài*, Tạp chí KHXH, số 10, 2022.

¹¹Để được chấp thuận mở lớp (vì liên quan tới học phí, thù lao và phòng học), chúng tôi đã có tờ trình với danh nghĩa là “Học phần Tiếng Việt tăng cường, kỳ 7” để lãnh đạo các khoa đề xuất với trường. Vì chúng tôi được giao toàn quyền quyết định chuyên môn, lại được lãnh đạo các khoa tin tưởng vì đã dạy nhiều năm và có kết quả tốt nên tờ trình được duyệt nhanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. BGD, *Khung năng lực 6 bậc cho người Việt học ngoại ngữ*, ban hành tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.
2. Nguyễn Chí Hòa-Vũ Đức Nghiệu (2015), *Bộ Tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*, Nxb ĐHQG HN.
3. Hồ Lê (2000), *Quy luật ngôn ngữ*, tập 4, “Tính quy luật của quan hệ ngôn ngữ-liên đối tượng Ngôn ngữ”, Nxb KHXH.
4. Hồ Xuân Mai:
a-“*Nói trước-viết sau*”-Một gợi ý trong giảng dạy ngoại ngữ, Tạp chí Khoa học Xã hội, số 4, 2023;

b- *Từ một thực trạng, nghĩ về một giải pháp* (Qua khảo sát tại 5 điểm của Trường Tiểu học Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước), Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 7, 2022;

c- *Sự khác biệt trong học tiếng giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài*, Tạp chí KHXH, số 10, 2022.

Tiếng Anh

5. Hội đồng giảng dạy ngoại ngữ Hoa Kỳ (1967), *American Council on the Teaching Foreign Languages* (ACTFL).
6. Hội đồng châu Âu (1984-1989), *Common European Framework of References* (CEFR).
7. Stephen Krashen (1987), *“Second language Acquisition”* (SLA), Oxford: Pergamon Press.

From the Vietnamese situation of Chinese students in Ho Chi Minh City, propose an experimental solution

Abstract: The results of surveyed on two sections of listening-speaking and writing of 29 third-year Chinese students majoring in Vietnamese studies in the 2023-2024 school year in Ho Chi Minh City show that their Vietnamese language is not good enough. In the listening-speaking section 3, there are only 5 students achieved the average-good level, while in the writing section 3, 19 students achieved the average level; 6 students achieved good level. Thus, the gap between the two language skills of these students is quite large. These students learned Vietnamese language in their country before coming to Vietnam, at many different levels: a little at reading and writing; well-learned; graduated from a department/major on Vietnamese. By the time of the survey (January 2024), these students have been in Vietnam for 3 years, that is, living and studying in the target language environment for 36 months. This is the time for a child to learn to speak completely. But with the above results, what do we think?

Key words: Vietnamese; Chinese students; ability; skills; qualifications.